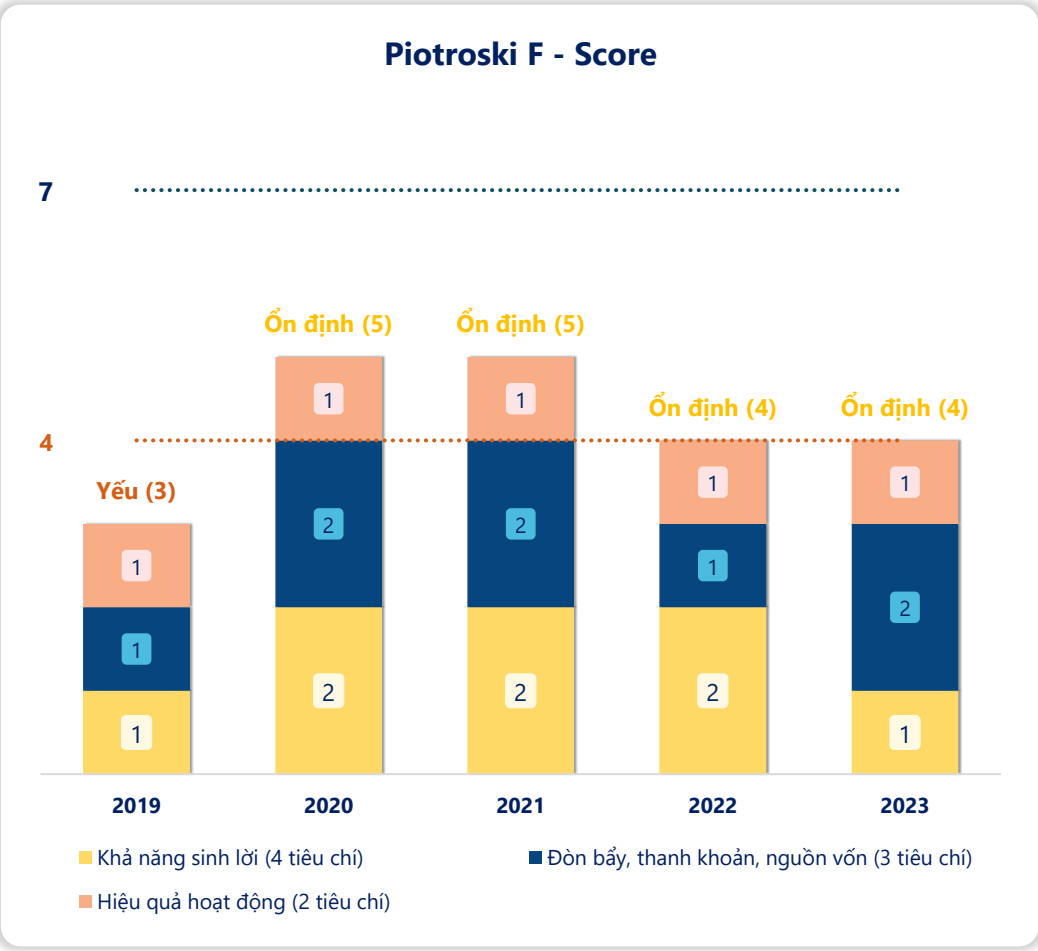
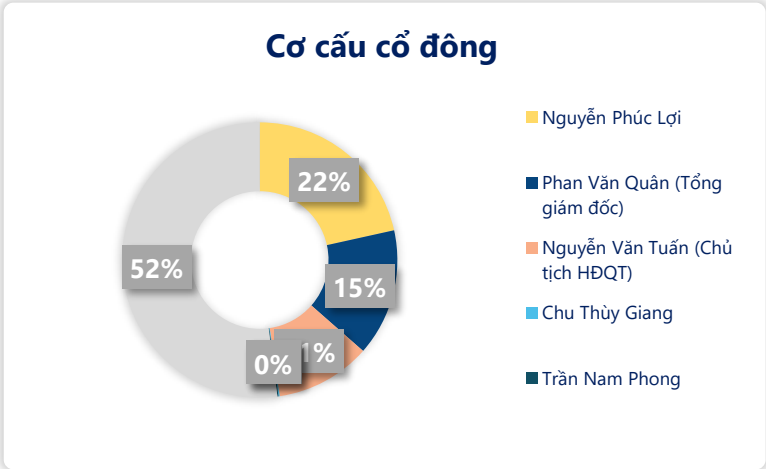
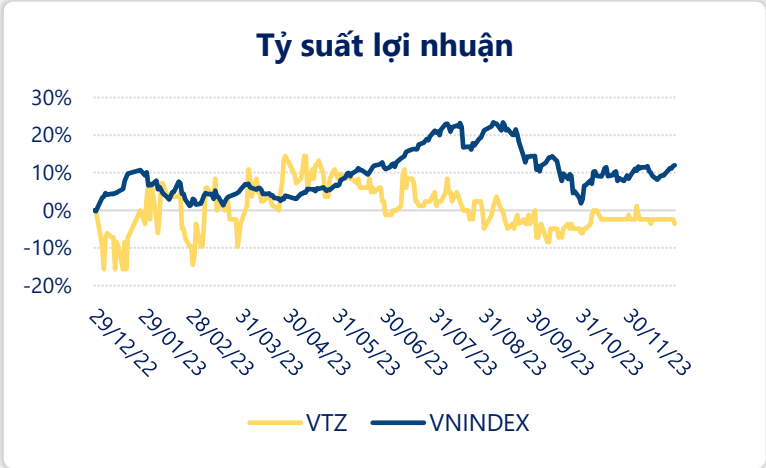


CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,000 VNĐ			Sức mạnh tài chính	2023	YoY	2023	YoY
29/12/2023								
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	Piotroski F - Score	DT thuần	▲ 871	LN sau thuế	▼ 2.10
	-1.2%	1.3%	-3.6%	2023	2,657	▲ 48.8%	22.8	▼ 8.6%
					tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	
				(Ổn định)				

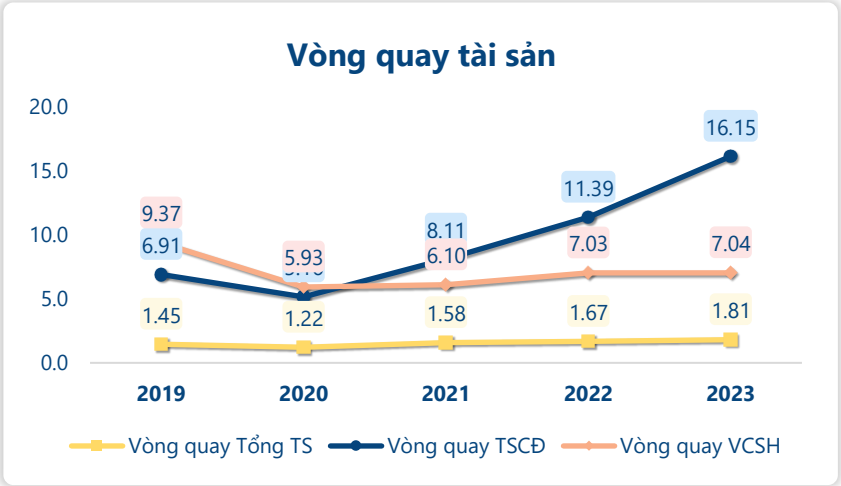
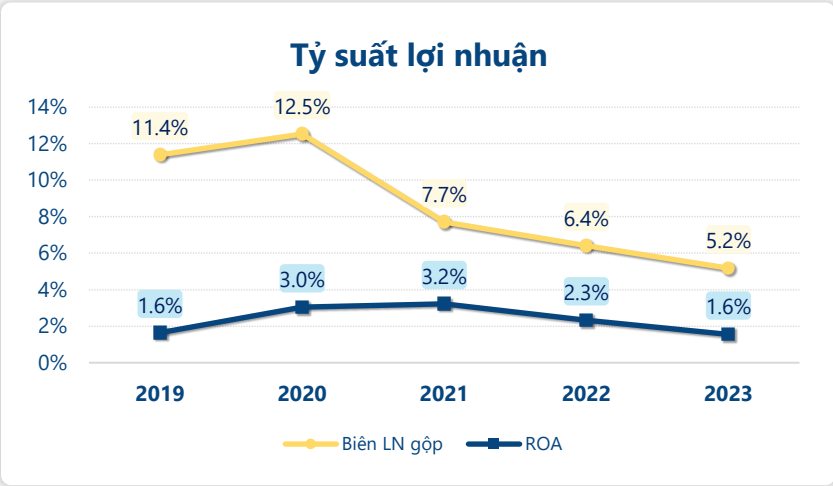
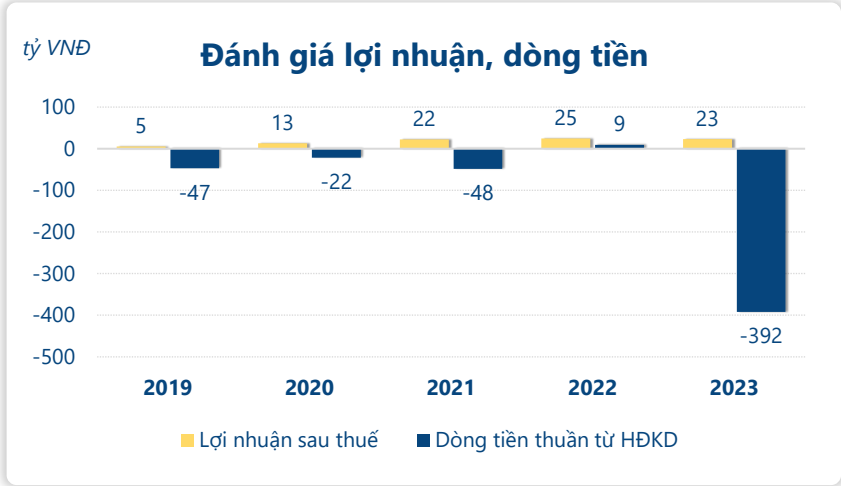


Năm **2023**, F-Score của **VTZ** đạt **4/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

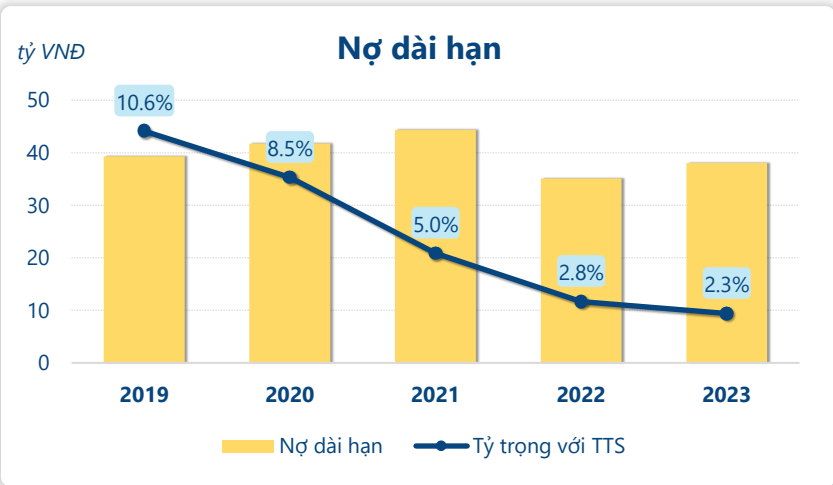
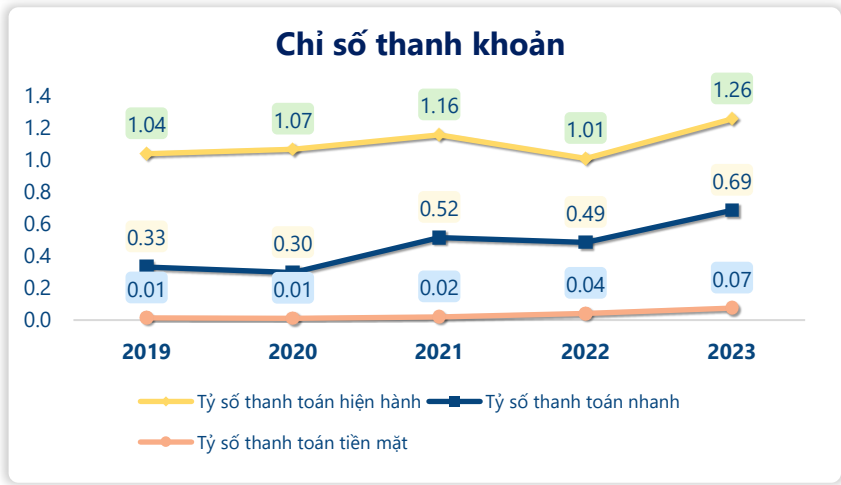
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VTZ**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,684	1,251	34.6%
Tài sản ngắn hạn	1,454	959	51.6%
Tiền và tương đương tiền	62.7	39.9	57.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116	126	-7.8%
Phải thu ngắn hạn	607	283	114%
Hàng tồn kho	661	498	32.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.15	11.9	-39.9%
Tài sản dài hạn	229	292	-21.3%
Phải thu dài hạn	12.4	90.1	-86.3%
Tài sản cố định	163	167	-2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.67	1.01	65.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	30.0	66.7%
Tài sản dài hạn khác	2.61	4.15	-37.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,193	985	21.1%
Nợ ngắn hạn	1,155	950	21.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	801	555	44.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	340	343	-1.1%
Nợ dài hạn	38.0	35.1	8.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	37.3	33.7	10.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	490	266	84.4%
Vốn chủ sở hữu	490	266	84.4%
Vốn điều lệ	430	230	87.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	464	526	1,088	1,786	2,657
Giá vốn hàng bán	411	460	1,005	1,671	2,519
Lợi nhuận gộp	52.9	65.9	83.8	114	138
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	1.36	4.13	7.30
Chi phí TC	16.6	23.2	29.1	42.0	62.7
Chi phí lãi vay	16.1	23.1	28.9	41.7	61.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.4	19.2	16.3	20.5	21.7
Chi phí QLDN	7.67	6.88	11.6	23.5	28.1
LN thuần từ HĐKD	5.24	16.6	28.3	32.4	32.4
Lợi nhuận khác	0.01	-0.27	-0.37	-0.92	1.10
LN trước thuế	5.25	16.4	27.9	31.5	33.5
Lợi nhuận sau thuế	5.25	13.1	22.2	24.9	22.8
LNST của CĐ cty mẹ	5.25	13.1	22.2	24.9	22.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-47.1	-21.7	-48.4	9.10	-392
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.8	-31.6	-190	-90.3	17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	74.2	53.5	246	109	422
Tiền đầu kỳ	2.23	3.54	3.70	12.0	39.9
Lưu chuyển tiền thuần	1.30	0.17	8.27	27.9	46.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.54	3.70	12.0	39.9	86.7